



VN-Index giảm 0,6%

Ngày báo cáo 23/11/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,6%

VN-Index giảm 0,6% (-11,9 điểm) vào thứ Sáu, khép lại tuần giao dịch tại mức 1.870,8 điểm. Tất cả các nhóm ngành đều giảm điểm ngoại trừ Bất động sản, Dịch vụ Tiêu dùng và Dịch vụ Tài chính. Toàn sàn ghi nhận 78 mã tăng, 247 mã giảm và 47 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 29,3 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm Ngân hàng, VCB (-3,4%), BID (-2,3%), CTG (-2,3%) và VPB (-2,4%) giảm sâu. TCB (+1,4%), HDB (+1,4%) và ACB (+0,8%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- Ở nhóm Bất động sản, VIC (+2,7%), VHM (+1,7%) và VRE (+1,7%) tăng mạnh, trong khi BCM (-7,0%) giảm sàn và KBC (-2,9%) cùng KDH (-1,4%) giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty sữa VNM (-5,2%), các công ty tiện ích GAS (-3,8%) và POW (-6,1%), công ty lọc hóa dầu BSR (-7,0%), tập đoàn cao su GVR (-5,4%) và công ty công nghệ FPT (-2,4%).
- Các mã tăng điểm nổi bật ở các ngành khác bao gồm hãng hàng không VJC (+7,0%), công ty du lịch nghỉ dưỡng VPL (+2,0%), công ty chứng khoán TCX (+5,5%) và nhà bán lẻ trang sức PNJ (+1,8%).

Điểm tin

- BWE: LNST sơ bộ năm 2025 tăng 32% so với cùng kỳ, hoàn thành 99% dự báo, phù hợp kỳ vọng
- KQKD sơ bộ MWG 2025: Về cuối năm, TGDD & ĐMX tiếp tục mạnh mẽ, BHX tăng tốc mở cửa hàng và doanh thu

Báo cáo trong ngày

- GAS: Lợi nhuận từ mảng LPG và KCN tăng cao thúc đẩy tăng trưởng - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1870,8	253,0	127,1
% Δ	-0,6%	-2,1%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	-0,4%	0,3%	0,0%
- % YTD	4,8%	1,0%	5,2%
- % YOY	48,5%	13,6%	35,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.118,1	\$78,5	\$34,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.277,2	\$79,2	\$38,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.069,0	\$75,2	\$33,7
- TB QTD	\$1.416,5	\$86,1	\$42,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	38,5%	20,2%	72,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$121,3	\$5,7	\$0,2
- Bán (triệu)	\$129,2	\$5,5	\$0,1
- GT ròng (triệu)	-\$7,9	\$0,2	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	91	53	167
Mã giảm	254	121	210
Không đổi	81	131	518
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	333,7	17,0	57,7
P/E trượt 12T	16,3	18,7	15,6
LS cổ tức*	2,7%	4,3%	11,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.076,0	38.172	2.002,6
VN30F2M	2.076,0	1.520	4,7
VN30F1Q	2.077,4	334	0,3
VN30F2Q	2.080,3	76	0,3
VN100F1M	1.950,5	31	0,4
VN100F2M	1.944,0	14	0,0
VN100F1Q	1.953,8	6	0,0
VN100F2Q	1.960,0	3	0,0
USD/VND		26.271	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Quán tính giảm ngắn hạn đang được hình thành trên VN-Index và nhiều khả năng chỉ số sẽ tiếp cận khu vực 1.860 (+/-10) điểm trong phiên 26/01. Chúng tôi duy trì dự báo chỉ số có biên độ điều chỉnh không cao bởi áp lực bán thấp. Tuy nhiên, việc lực cầu ở trạng thái do dự sẽ khiến các hoạt động hồi phục (nếu có) bị cản trở tại khu vực 1.885 điểm. Khuyến nghị giảm tỷ trọng hoặc ngưng mở mới các vị thế ngắn hạn đến khi xuất hiện sự cải thiện từ lực mua trên sàn HOSE.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BWE: LNST sơ bộ năm 2025 tăng 32% so với cùng kỳ, hoàn thành 99% dự báo, phù hợp kỳ vọng

* **Sản lượng năm 2025 tăng ~5% YoY.** Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (BWE) báo cáo sản lượng nước năm 2025 của Bình Dương đạt 192 triệu m³. Chúng tôi ước tính sản lượng năm 2025 của BWE tại Bình Dương và Bình Phước đạt 209 triệu m³ (+5% YoY), hoàn thành 99% dự báo năm 2025 của chúng tôi (212 triệu m³, +6% YoY).

* BWE đã công bố KQKD Công ty mẹ năm 2025 với doanh thu đạt 3.593 tỷ đồng (-18% YoY) và LNST đạt 810 tỷ đồng (+42% YoY).

* **Chúng tôi ước tính LNST hợp nhất năm 2025 đạt 851 tỷ đồng (+32% YoY; 99% dự báo cả năm).** Chúng tôi cho rằng tốc độ tăng trưởng LNST cao là nhờ (1) mức tăng trưởng 5% của sản lượng, (2) khoản thu nhập cổ tức từ đơn vị mới đầu tư là CTCP Đầu tư Nước Tân Hiệp và các công ty liên kết khác, (3) sự phục hồi của mảng nước thải, (4) sự sụt giảm YoY của lỗ tỷ giá do BWE đã thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ (CCS) cho khoản nợ bằng USD, có hiệu lực từ ngày 01/04.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với BWE với giá mục tiêu là 57.300 đồng/cổ phiếu.

KQKD sơ bộ MWG 2025: Về cuối năm, TGDD & ĐMX tiếp tục mạnh mẽ, BHX tăng tốc mở cửa hàng và doanh thu

Doanh thu năm 2025 tăng 16% YoY (hoàn thành 99% dự báo năm 2025 của chúng tôi), trong đó quý 4 tăng 24% YoY và 7% QoQ. MWG chưa công bố kết quả lợi nhuận.

* **TGDD & ĐMX:** Doanh thu năm 2025 tăng 18% YoY (tăng trưởng cùng cửa hàng - SSSG +20%), quý 4/2025 tăng 8% QoQ. Doanh thu điện thoại và laptop tăng 27%, trong khi mảng điện máy và điện gia dụng tăng 8% trong năm 2025. Thời tiết mát hơn bình thường làm giảm nhu cầu tiêu thụ máy lạnh, qua đó phần nào lý giải tốc độ tăng chậm hơn của nhóm điện máy/điện gia dụng so với điện thoại/laptop. TGDD & ĐMX gia tăng thị phần trong năm 2025 nhờ cải thiện hiệu quả vận hành và chất lượng dịch vụ khách hàng, đồng thời hưởng lợi từ việc Chính phủ siết chặt các sản phẩm không có nguồn gốc/giấy tờ hợp lệ trên thị trường.

* Doanh số iPhone giúp tăng doanh thu TGDD & ĐMX trong giai đoạn tháng 9-11 so với các tháng trước đó. Doanh số tháng 12 vẫn cao hơn 9% so với mức doanh thu bình quân tháng của 9T 2025, dù đã hạ nhiệt so với tháng 10-11.

- * BHX: Doanh thu năm 2025 tăng 14% YoY và tổng số cửa hàng tăng 45% lên 2.559 cửa hàng trong năm. Chúng tôi ước tính SSSG trong cả năm là không đáng kể. Ban lãnh đạo cho biết SSSG khiêm tốn do tập trung vào mở mới cửa hàng, thay đổi cơ cấu hàng tươi sống, và tình trạng ngập lụt ảnh hưởng đến nguồn cung hàng tươi từ quý 2-3/2025.
- * Doanh thu BHX quý 4/2025 tăng 16% YoY và 5% QoQ. Trong số 789 cửa hàng mở mới trong năm 2025, có 260 cửa hàng được mở trong quý 4. Chúng tôi ước tính SSSG quý 4/2025 có thể cải thiện nhẹ so với mức giảm một chữ số trong quý 3/2025. Theo MWG, BHX sẽ tái tập trung nhiều hơn vào các cửa hàng hiện hữu trong thời gian tới.
- * An Khang: Doanh thu năm 2025 giảm 12% YoY, số lượng cửa hàng giảm 22%; doanh thu bình quân/cửa hàng cải thiện 17% YoY; đặt mục tiêu có lợi nhuận ròng trong năm 2026.
- * AvaKids: Doanh thu năm 2025 tăng 16% YoY, 50% doanh thu đến từ kênh online, đã có lợi nhuận ròng.
- * EraBlue: Doanh thu năm 2025 tăng 70% YoY (doanh thu bình quân tháng/cửa hàng gần như gấp khoảng 2 lần so với các mô hình ĐMX tương tự tại Việt Nam; đã đạt điểm hoà vốn/lợi nhuận; có 181 cửa hàng vào tháng 10 so với mục tiêu 150 cửa hàng vào cuối năm 2025).
- * Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với MWG với giá mục tiêu 101.000 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

GAS: Lợi nhuận từ mảng LPG và KCN tăng cao thúc đẩy tăng trưởng - Cập nhật

Ngành	Tiền ích	(Tỷ đồng)	2025F	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	23/01/2026	TT Doanh thu	26,0%	12,9%	13,9%	16,5%
Giá hiện tại	104.800 VND	TT EPS	19,2%	8,6%	22,3%	28,5%
Giá mục tiêu	98.200 VND	LNST-CĐTS báo cáo	12.393	13.463	16.467	21.167
Giá mục tiêu gần nhất	76.100 VND	LNST-CĐTS cốt lõi	11.086	13.463	16.467	21.167
TL tăng	-6,3%	P/E báo cáo	20,8x	19,2x	15,7x	12,2x
Lợi suất cổ tức	2,4%	P/B	3,8x	3,4x	3,2x	2,9x
Tổng mức sinh lời	-3,9%	EV/EBITDA	13,3x	12,5x	10,3x	7,9x
GT vốn hóa	242,9 nghìn tỷ đồng			GAS	VNI	
Room KN	118,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		21,5x	18,1x	
GTGD/ngày (30n)	295,7 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		3,8x	2,2x	
Cổ phần Nhà nước	96%	ROA		12,8%	2,0%	
SL cổ phiếu lưu hành	2,4tỷ	ROE		18,1%	13,5%	
Pha loãng	2,4tỷ	Nợ ròng/VCSH		-61,5%	N/A	

- * Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) thêm 29% lên 98.200 đồng/cổ phiếu nhưng hạ khuyến nghị từ MUA xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG do giá cổ phiếu đã tăng 67% trong 3 tháng qua.
- * Giá mục tiêu cao hơn chủ yếu do: 1) dự báo tổng LNST 5 năm tăng thêm 11%, và 2) P/E mục tiêu cao hơn ở mức 20 lần (so với 15,5 lần trước đây) cùng với việc nâng tỷ trọng phương pháp định giá P/E từ 30% lên 50% để phản ánh chu kỳ tăng trưởng của doanh nghiệp (tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của LNST dự phóng giai đoạn 2026-28 là 25%). Chúng tôi tin rằng sản lượng khí đã tạo đáy vào năm 2025 và sẽ tăng gấp đôi trong 5 năm tới. Chúng tôi kỳ vọng các chính sách thuận lợi, bao gồm Nghị quyết 70, 66.6 và 79, cũng như Nghị định sắp tới về cơ chế đặc thù cho PVN sẽ hỗ trợ mạnh mẽ đà tăng trưởng lợi nhuận 2 chữ số của GAS thông qua mảng LNG và khí nội địa (thị trường khí dự kiến tăng gấp 3 lần lên 30 tỷ m3 vào năm 2030).
- * Chúng tôi nâng dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-30 thêm 11% (tương ứng +4%/+8%/+9%/+17%/+13% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30), chủ yếu được thúc đẩy bởi: (1) sản lượng và biên lợi nhuận LPG cao hơn, (2) dự báo sản lượng cho phân khúc KCN cao hơn 10% dựa trên kế hoạch tăng trưởng 12-15%/năm của PGD (so với dự báo trước đây của chúng tôi là 8%), (3) biên lợi nhuận mảng KCN cao hơn sau hợp đồng kỳ hạn gần đây của GAS với Shell để cung cấp một phần nguồn khí cho các KCN, và (4) đóng góp từ mỏ Cá Voi Xanh từ năm 2033 giúp bù đắp cho việc chậm trễ một năm tại dự án LNG Sơn Mỹ.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 đạt 13,5 nghìn tỷ đồng (+9% YoY), được dẫn dắt bởi mức tăng 21% YoY của LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi (lợi nhuận ròng từ LNG Thị Vải tăng gấp 9 lần cùng kỳ nhờ sản lượng bán LNG tăng 70% YoY và áp dụng 100% biểu phí tái hóa khí) và sản lượng bán khí nội địa tăng 9% YoY.

* Định giá của GAS hiện ở mức hợp lý với P/E dự phóng năm 2026 là 19,2 lần.

* **Rủi ro:** Sản lượng bán khí thấp hơn kỳ vọng, cạnh tranh từ LNG Hải Linh.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	548	3,5	29.700	52.100	75%	1,3%	77%	MUA	07/11/25	16,8	20,9	20,7	1,5
DXS	Bất động sản	29%	172	1,2	7.810	13.600	74%	0,0%	74%	MUA	05/12/25	11,1	9,0	20,7	0,7
KDH	Bất động sản	14%	1.235	7,1	28.900	48.500	68%	0,0%	68%	MUA	12/11/25	33,5	19,7	20,7	1,8
STK	Dệt may	83%	82	0,0	15.350	25.500	66%	0,0%	66%	KQ	17/01/25	18,4	10,3	14,0	1,2
DGC	Công nghiệp	34%	1.068	16,8	73.900	118.000	60%	4,1%	64%	MUA	07/11/25	8,8	7,6	14,0	1,8
NVL	Bất động sản	42%	1.062	4,7	12.500	20.000	60%	0,0%	60%	MUA	01/10/25	-33,3	69,8	20,7	0,7
DXG	Bất động sản	26%	648	9,3	15.300	24.000	57%	0,0%	57%	MUA	05/12/25	57,3	35,3	20,7	1,4
HDG	Điện & Nước	31%	370	2,9	26.300	37.000	41%	0,0%	41%	KQ	17/11/25	14,1	7,7	20,7	1,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.347	19,6	39.200	54.000	38%	1,3%	39%	MUA	30/12/25	19,5	25,8	13,6	2,2
SZC	KCN	18%	214	1,1	31.250	42.400	36%	3,2%	39%	KQ	01/07/25	19,4	16,0	20,7	1,8
VGC	KCN	43%	824	2,3	48.300	64.100	33%	4,6%	37%	MUA	21/10/25	19,9	13,8	16,3	2,4
HPG	VLXD	27%	7.815	47,0	26.750	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	15,2	1,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.607	35,0	28.500	38.000	33%	1,8%	35%	MUA	19/11/25	10,1	7,4	10,8	1,4
ACG	Gỗ	11%	202	0,0	35.200	45.800	30%	4,8%	35%	MUA	15/07/25	9,7	8,8	15,2	1,2
DCM	Phân bón	44%	726	4,2	36.050	46.600	29%	5,5%	35%	MUA	17/09/25	10,2	8,2	14,0	1,8
HVN	Hàng không	21%	3.275	2,3	27.650	37.100	34%	0,0%	34%	KQ	22/07/25	7,2	9,9	19,1	15,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.898	14,4	25.050	33.300	33%	0,0%	33%	MUA	11/11/25	7,3	6,2	10,8	1,4
BMP	VLXD	14%	492	1,2	158.000	192.500	22%	10,1%	32%	MUA	12/11/25	9,8	9,2	16,3	4,5
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,5	34.100	43.900	29%	2,9%	32%	MUA	18/09/25	53,9	13,6	13,6	1,8
SSI	Chứng khoán	66%	3.025	38,0	31.900	40.800	28%	3,1%	31%	KQ	27/08/25	19,0	17,4	21,7	2,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.407	4,4	49.300	59.000	20%	10,1%	30%	MUA	06/01/26	14,2	14,0	13,9	2,8
BWE	Điện & Nước	39%	380	1,4	45.350	57.300	26%	2,9%	29%	MUA	11/11/25	13,9	11,0	13,5	1,8
PVD	Dầu khí	43%	584	11,0	27.600	35.600	29%	0,0%	29%	MUA	09/01/26	20,0	13,8	25,7	0,9
MSN	Bán lẻ	24%	4.348	22,8	79.000	101.200	28%	0,0%	28%	MUA	21/05/25	42,0	26,9	13,6	3,4
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,5	18.550	23.100	25%	2,7%	27%	MUA	12/04/24	8,6	7,4	15,4	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.295	1,5	62.800	78.200	25%	1,6%	26%	MUA	03/11/25	13,0	10,8	13,6	1,7
TCB	Ngân hàng	0%	9.845	27,6	36.500	44.800	23%	3,3%	26%	MUA	07/11/25	10,0	8,4	10,8	1,5

TLG	Văn phòng phẩm	85%	191	0,6	51.900	61.900	19%	6,7%	26%	MUA	12/09/25	9,6	8,4	12,1	2,0
PVS	Dầu khí	34%	753	13,8	38.700	48.300	25%	0,0%	25%	MUA	15/01/26	17,9	15,3	25,7	1,4
SIP	KCN	44%	535	1,2	58.000	69.800	20%	3,4%	24%	MUA	22/12/25	11,7	10,9	20,7	2,8
IDC	KCN	32%	657	7,2	45.500	54.000	19%	4,4%	23%	MUA	26/11/25	10,7	9,1	20,7	2,6
DPM	Phân bón	42%	635	5,1	24.550	29.000	18%	4,9%	23%	KQ	17/09/25	18,6	13,4	14,0	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	654	0,3	46.700	53.400	14%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	13,9	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.263	34,8	26.950	32.500	21%	1,9%	22%	MUA	24/11/25	8,7	6,8	10,8	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	126	0,5	34.150	40.100	17%	3,8%	21%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	15,2	1,5
MWG	Bán lẻ	1%	4.796	27,4	85.800	101.000	18%	1,2%	19%	MUA	14/10/25	19,3	15,1	13,9	4,0
FRT	Bán lẻ	16%	984	3,9	151.800	178.800	18%	0,7%	18%	MUA	13/11/25	34,8	23,0	13,9	8,4
MCH	Bán lẻ	33%	7.825	0,0	158.800	181.700	14%	3,8%	18%	PHTT	28/11/25	26,1	21,9	13,9	12,9
FPT	CNTT	8%	6.549	36,7	101.000	116.600	15%	2,3%	18%	MUA	22/10/25	18,8	16,4	17,9	4,8
NT2	Điện & Nước	37%	285	2,0	26.050	28.600	10%	7,7%	17%	MUA	10/12/25	8,7	7,9	13,5	1,6
GMD	GTVT	9%	1.112	7,8	68.500	78.200	14%	3,2%	17%	MUA	21/11/25	20,7	15,5	13,6	2,3
KBC	KCN	31%	1.301	8,7	36.300	42.500	17%	0,0%	17%	MUA	24/11/25	19,8	11,5	20,7	1,4
PC1	Điện & Nước	33%	366	6,3	23.350	27.000	16%	0,0%	16%	MUA	05/11/25	14,8	11,9	16,3	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	11.530	29,8	39.000	44.900	15%	0,0%	15%	MUA	17/11/25	11,4	9,7	10,8	1,8
QTP	Điện & Nước	48%	233	0,2	13.600	14.600	7%	7,4%	15%	MUA	10/12/25	11,7	9,3	13,5	1,0
AST	DV Hàng không	5%	126	0,1	73.700	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,8	13,9	5,1
PPC	Điện & Nước	40%	123	0,1	10.100	11.000	9%	5,0%	14%	KQ	10/12/25	66,9	10,0	13,5	0,7
HDC	Bất động sản	46%	166	3,1	21.800	24.600	13%	0,0%	13%	KQ	09/01/26	7,1	14,0	20,7	1,5
PVT	Dầu khí	39%	355	4,5	19.850	22.100	11%	0,0%	11%	MUA	06/11/25	9,5	7,6	13,6	1,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	504	3,3	59.000	63.500	8%	3,4%	11%	KQ	13/10/25	9,8	8,8	13,9	1,4
DPG	Điện & Nước	41%	172	1,3	44.950	48.700	8%	2,2%	11%	MUA	06/01/26	13,2	6,9	16,3	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.346	19,6	67.200	70.300	5%	6,0%	11%	MUA	24/04/25	16,8	16,0	13,9	4,1
PHR	Công nghiệp	34%	321	2,6	62.200	67.400	8%	2,2%	11%	KQ	25/06/25	17,1	11,6	14,0	2,1
ACV	Hàng không	46%	7.989	6,8	59.400	64.600	9%	0,0%	9%	KQ	19/11/25	19,8	26,8	13,6	3,2
VCB	Ngân hàng	8%	21.819	40,3	68.600	73.500	7%	1,2%	8%	MUA	10/11/25	17,7	15,8	10,8	2,6
CTR	CNTT	40%	418	4,1	96.000	100.400	5%	2,1%	7%	KQ	12/09/25	24,9	21,4	16,3	5,1
PTB	Công nghiệp	12%	155	0,4	50.800	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,0	8,8	15,2	1,3

TDM	Điện & Nước	48%	240	0,0	56.800	58.100	2%	2,5%	5%	PHTT	11/11/25	34,4	44,3	13,5	2,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.306	7,8	17.800	18.500	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	10,8	1,3
POW	Điện & Nước	45%	1.623	10,1	13.900	14.300	3%	0,0%	3%	KQ	10/12/25	19,1	22,4	13,5	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.460	5,1	112.400	113.500	1%	1,8%	3%	MUA	07/11/25	16,5	15,1	12,1	3,2
PLC	Dầu khí	48%	99	0,8	32.300	31.900	-1%	3,1%	2%	MUA	12/09/25	20,6	10,3	14,0	2,0
SCS	DV Hàng không	14%	202	0,8	56.000	51.200	-9%	9,8%	1%	PHTT	13/01/26	7,0	7,6	19,1	3,6
DGW	Bán lẻ	30%	385	4,0	45.750	45.400	-1%	1,1%	0%	PHTT	18/11/25	19,1	16,3	13,9	3,1
VEA	Ô-tô	47%	1.843	2,2	35.700	30.800	-14%	13,5%	0%	PHTT	28/10/25	6,2	6,7	13,6	1,6
VRE	Bất động sản	31%	2.802	17,4	32.400	32.000	-1%	0,0%	-1%	PHTT	05/12/25	11,6	13,5	20,7	1,6
VHM	Bất động sản	39%	19.153	47,9	122.500	118.900	-3%	0,0%	-3%	KQ	05/12/25	13,0	12,2	20,7	2,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.821	9,3	17.250	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	10,8	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.821	15,9	42.400	39.300	-7%	2,4%	-5%	KKQ	18/11/25	12,5	11,7	10,8	2,7
HDB	Ngân hàng	1%	5.640	44,8	29.600	26.200	-11%	3,4%	-8%	KQ	08/09/25	6,4	5,4	10,8	2,3
BID	Ngân hàng	12%	13.577	20,6	50.800	46.100	-9%	0,0%	-9%	MUA	17/11/25	15,5	14,8	10,8	2,2
OIL	Dầu khí	1%	571	3,2	14.200	12.700	-11%	0,7%	-10%	KQ	17/10/25	177,5	31,3	25,7	1,4
STB	Ngân hàng	9%	4.492	45,5	62.600	55.400	-12%	0,0%	-12%	KQ	08/12/25	11,5	10,1	10,8	1,9
HSG	VLXD	41%	386	2,3	16.350	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	20,5	17,3	15,2	0,9
NKG	VLXD	45%	262	3,1	15.350	13.100	-15%	0,0%	-15%	PHTT	18/04/25	16,0	11,9	15,2	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.618	8,6	36.900	30.500	-17%	1,1%	-16%	KQ	31/12/25	25,3	24,2	14,0	2,5
BVH	Bảo hiểm	22%	2.051	3,6	72.600	56.900	-22%	1,2%	-20%	KQ	26/05/25	20,5	17,2	15,4	2,2
F88	Tài chính TT	0%	884	0,5	211.800	168.000	-21%	0,0%	-21%	KQ	21/01/26	33,0	23,6	#N/A	13,4
GAS	Dầu khí	47%	9.258	14,1	100.800	76.100	-25%	2,5%	-22%	MUA	12/11/25	20,2	19,1	13,5	3,7
PLX	Xăng dầu	3%	2.641	15,6	54.600	41.100	-25%	2,2%	-23%	MUA	13/10/25	30,4	23,7	25,7	2,7
VIC	Bất động sản	40%	48.517	57,7	165.400	105.000	-37%	0,0%	-37%	BÁN	05/12/25	98,6	90,4	20,7	8,8
VTP	GTVT	43%	532	5,6	114.700	69.000	-40%	1,3%	-39%	PHTT	06/09/24	39,5	33,7	13,6	8,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.936	18,3	20.650	12.400	-40%	0,0%	-40%	BÁN	28/08/25	34,8	26,3	25,7	1,8
VJC	Hàng không	18%	4.360	16,9	193.600	114.000	-41%	0,0%	-41%	KQ	15/03/24	28,0	21,7	19,1	4,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	143.054	2.980	16	16,5	13,9	11,5	15,8	2,1	24,7	16,2	14,3	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	24	64.629	2.693	9	16,0	13,1	12,3	12,7	2,4	25,8	25,0	14,9	3,1	1,8%
PHÙ HỢP TT	9	14.477	1.609	0	15,9	15,3	15,2	15,9	3,1	20,7	20,0	19,2	3,9	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.821	4.821	0	13,7	12,5	11,7	11,6	2,7	13,7	12,5	11,7	2,7	2,4%
BÁN	2	52.452	26.226	1	103,2	86,7	76,5	54,8	6,8	102,3	66,7	58,4	5,3	0,0%
TỔNG CỘNG	84	279.435	3.327	26	19,3	16,2	14,2	16,2	2,5	26,3	20,3	16,0	2,7	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	97.621	8.135	11	12,7	11,1	9,4	12,1	1,9	11,9	10,5	9,1	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	2.158	1.079	1	24,1	19,1	16,2	15,4	2,1	19,0	14,5	12,3	1,6	2,0%
Chứng khoán	1	3.025	3.025	1	25,5	19,0	17,4	24,3	2,6	25,5	19,0	17,4	2,6	3,1%
Tài chính thay thế	1	884	884	0	66,4	33,0	23,6	26,2	13,4	66,4	33,0	23,6	13,4	0,0%
Tiêu dùng	13	31.159	2.397	4	19,1	17,7	15,8	20,0	3,9	25,3	18,9	15,4	4,1	4,5%
CNTT	1	6.549	6.549	1	21,7	18,8	16,4	21,7	4,8	21,7	18,8	16,4	4,8	2,3%
Bất động sản	9	74.302	8.256	2	47,5	32,4	30,1	25,5	3,9	38,7	24,0	31,6	2,3	0,1%
Vật liệu	4	8.956	2.239	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,7	14,9	12,1	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.522	544	1	22,5	16,0	13,9	19,1	1,6	30,6	23,6	15,1	1,6	2,8%
Dầu khí	10	19.560	1.956	2	28,0	22,2	18,7	17,8	2,3	37,0	36,0	16,9	1,8	1,9%
Công nghiệp	5	1.633	327	0	10,4	9,2	8,0	13,5	1,6	15,7	11,0	8,7	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.471	1.353	1	26,9	20,3	16,7	20,0	2,3	27,5	17,7	13,9	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.595	2.514	1	17,6	15,7	18,5	15,7	4,1	24,0	19,6	18,3	6,0	2,7%
TỔNG CỘNG	84	279.435	3.327	26	19,3	16,2	14,2	16,2	2,5	26,3	20,3	16,0	2,7	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW			PHTT		
FPT			MUA		
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB			MUA		
TLG			MUA		
VEA			PHTT		
VHC			KQ		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV			KQ		
AST			MUA		
GMD (2)			MUA		
HVN			PHTT		
SCS			PHTT		
VJC			KQ		

VTP		PHTT		
Bất động sản				
DXG		62%	MUA	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
DXS		24%	MUA	
HDC	815%	-51%	KQ	
NVL		N.M.	MUA	
KDH		70%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		7%	KQ	
VIC		9%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		5%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
IDC		17%	MUA	
KBC		63%	MUA	
PHR		48%	KQ	
SIP		7%	MUA	
SZC	16%	11%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	
HPG			MUA	
HSG (1)			PHTT	
NKG			PHTT	
PTB			KQ	
STK			KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)			MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
GEX			MUA	
HDG			KQ	
NT2	1106%	11%	MUA	
PC1			MUA	
POW			KQ	
PPC	-60%	99%	KQ	
QTP	62%	-35%	MUA	Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE			MUA	

TDM (2)	-57%	-88%	PHTT	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2			MUA	
DPG			MUA	
VGC			MUA	
Dầu khí				
BSR			BÁN	
DCM (2)			MUA	
DPM			KQ	
GAS			MUA	
OIL (2)			KQ	
PLX (2)			MUA	
PLC			MUA	
PVD (2)			MUA	
PVS (2)			MUA	
PVT (2)			MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.870,8	-11,9
VN 30	2.077,8	-4,6
VN Mid	2.248,1	-29,8
VNSmall	1.499,3	-15,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	253,0	-5,5
HNX30	556,3	-12,8
VNX Allshare	3.034,0	-10,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,1	-0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.898,1	6,5%
Khối ngoại mua	3.185,7	10,8%
Khối ngoại bán	3.393,4	11,6%
Tổng giao dịch	29.366,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	206,0	10,0%
Khối ngoại mua	149,9	7,3%
Khối ngoại bán	143,9	7,0%
Tổng giao dịch	2.060,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	6,6	0,7%
Khối ngoại mua	6,4	0,7%
Khối ngoại bán	2,9	0,3%
Tổng giao dịch	903,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VJC	12.600	7,0%
OGC	270	6,8%
VAB	700	6,7%
TCX	2.900	5,5%
TIP	700	3,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DP3	4.200	7,1%
SAF	2.500	4,7%
L40	2.500	3,1%
C69	500	2,9%
VFS	300	2,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	999	14,5%
F88	26.628	14,5%
AGX	21.661	14,4%
PVX	299	14,2%
TIN	5.219	8,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BSR	-1.550	-7,0%
BCM	-5.200	-7,0%
DLG	-240	-6,8%
PET	-2.350	-6,6%
MIG	-1.250	-6,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	-3.500	-9,8%
PVC	-1.100	-7,5%
KSF	-4.400	-6,1%
CEO	-1.200	-5,8%
PVI	-5.000	-5,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGI	-9.718	-7,4%
FOX	-6.223	-6,5%
OIL	-984	-6,4%
CQN	-1.690	-5,3%
VTK	-3.164	-5,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VCB	1.447
VNM	1.099
STB	1.071
FPT	988
VIX	981

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	421
PVS	342
CEO	293
IDC	264
MBS	125

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	415
ACV	220
BVB	160
OIL	122
FOX	90

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DAH	2.899.903	106.019
TCI	3.792.483	211.184
PTB	2.563.185	197.879
BKG	1.105.925	103.106
PET	12.429.025	1.974.582
OGC	2.720.710	508.166
VAB	2.683.189	583.672
TDP	614.285	177.726
VOS	3.870.100	1.320.853
TCX	8.327.502	2.947.017

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GKM	472.225	102.202
KDM	284.164	61.979
SRA	344.534	105.133
PLC	2.057.927	675.571
DDG	515.025	226.280
PTD	243.700	117.723
DXP	628.012	344.020
SVN	219.000	130.394
AAV	274.085	169.425
LIG	276.250	186.784

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BII	4.890.462	120.343
DCS	2.459.626	80.211
PVX	5.017.694	548.859
BOT	755.550	99.504
BGE	901.153	141.483
PVL	336.659	64.930
DFF	732.535	156.872
LCM	230.333	54.802
BCR	1.033.261	259.228
AGM	393.676	100.318

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.831,5		14,9	2,3	11,8
TCX	4.892,8	0,0	20,5	2,9	15,5
SSI	3.025,5	65,8	17,4	2,6	12,2
VCK	2.752,2	0,0	17,3	2,5	19,3
VPX	2.070,2	0,0	12,6	1,6	5,2
VIX	1.416,9	89,7	6,9	1,7	6,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	669,3		13,7	1,8	11,6
BVH	2.051,9	21,9	20,3	2,2	8,7
PVI	802,7	42,4	19,2	2,6	11,5
BIC	188,1	3,6	8,7	1,6	16,8
VNR	158,1	22,4	8,8	1,0	8,2
MIG	145,8	83,7	11,7	1,5	12,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.394,0		22,2	4,4	16,9
ACV	7.990,4	45,7	19,7	3,2	16,3
MVN	2.961,0	0,0	45,1	5,7	17,3
GEE	2.828,8	49,8	22,9	9,3	19,8
VEA	1.843,2	47,4	6,3	1,6	23,1
GEX	1.346,8	41,6	17,0	2,2	8,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.278,0		21,8	5,3	20,6
MCH	7.826,4	33,5	25,8	12,9	31,7
VNM	5.347,2	51,6	16,2	4,1	29,7
MSN	4.349,0	24,4	36,0	3,4	4,7
SAB	2.407,4	40,9	14,6	2,8	17,6
PNJ	1.459,9	0,2	16,3	3,2	19,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.697,5		29,0	1,6	6,2
BSR	3.936,8	48,8	50,0	1,8	5,2
PLX	2.641,3	2,8	26,1	2,7	11,5
PVS	753,5	34,0	13,6	1,4	7,0
PVD	584,1	42,8	17,2	0,9	4,5
OIL	571,6	0,7	37,9	1,4	2,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.811,3		22,6	5,6	8,5
GAS	9.260,4	47,2	20,1	3,7	17,1
POW	1.623,6	45,4	20,6	1,3	4,4
REE	1.295,1	0,0	13,2	1,7	10,3
PGV	975,3	50,0	35,7	1,7	-2,5
DNH	902,2	0,0	23,2	19,6	13,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	15.105,5		42,5	4,2	11,5
VIC	48.527,6	40,3	144,2	8,8	7,4
VHM	19.157,0	38,8	20,0	2,3	10,9
VRE	2.803,1	30,8	15,1	1,6	10,4
BCM	2.730,8	32,0	19,4	3,3	14,9
KSF	2.309,0	50,0	13,9	5,1	13,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.078,7		11,7	1,9	16,1
VCB	21.823,7	7,9	16,3	2,6	19,4
BID	13.580,2	12,4	13,4	2,2	18,5
CTG	11.532,9	3,0	9,1	1,8	16,3
TCB	9.847,6	0,0	10,2	1,5	16,5
VPB	8.609,1	5,6	9,4	1,4	9,7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.964,4		-287,1	7,4	-0,2
VPL	6.404,4	48,9	-1.573,1	4,7	0,0
MWG	4.797,0	1,2	21,7	4,0	11,7
VJC	4.360,8	17,8	66,8	4,7	9,4
HVN	3.275,6	20,8	7,3	15,4	-28,5
FRT	984,3	16,3	41,9	8,4	6,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.278,0		21,8	5,3	20,6
HPG	7.826,4	27,3	25,8	12,9	31,7
GVR	5.347,2	12,1	16,2	4,1	29,7
MSR	4.349,0	99,9	36,0	3,4	4,7
KSV	2.407,4	0,0	14,6	2,8	17,6
DGC	1.459,9	34,4	16,3	3,2	19,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.697,5		29,0	1,6	6,2
DHG	3.936,8	46,2	50,0	1,8	5,2
IMP	2.641,3	24,8	26,1	2,7	11,5
DHT	753,5	9,0	13,6	1,4	7,0
DVN	584,1	0,0	17,2	0,9	4,5
DBD	571,6	84,5	37,9	1,4	2,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.811,3		22,6	5,6	8,5
FPT	9.260,4	8,0	20,1	3,7	17,1
CMG	1.623,6	13,9	20,6	1,3	4,4
SAM	1.295,1	48,5	13,2	1,7	10,3
ELC	975,3	45,9	35,7	1,7	-2,5
SGT	902,2	-5,5	23,2	19,6	13,3

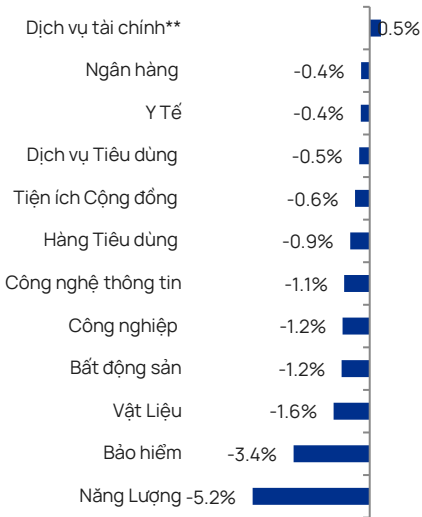
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

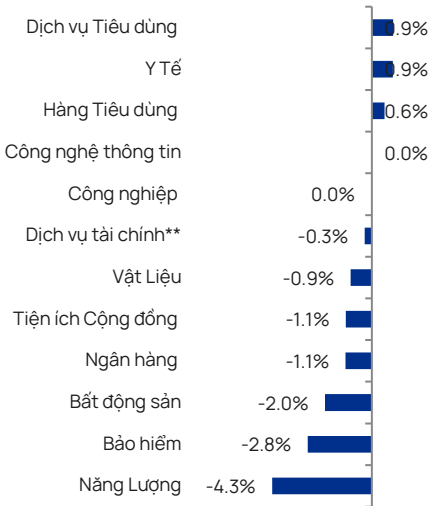
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

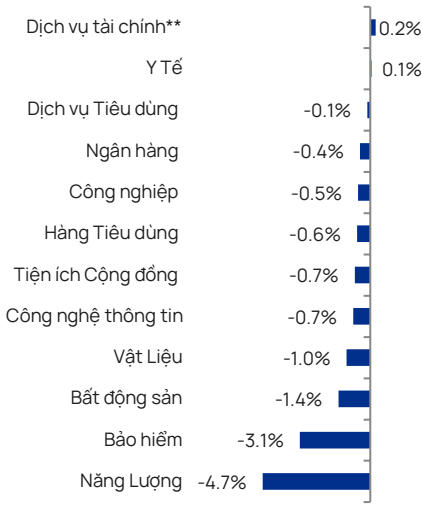
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



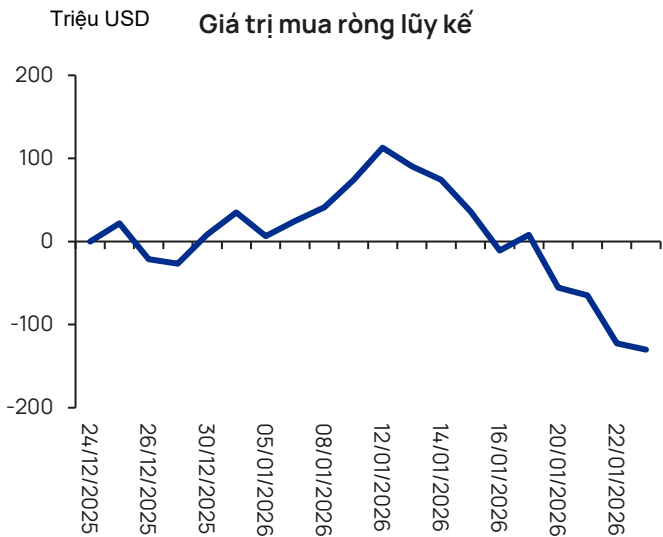
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



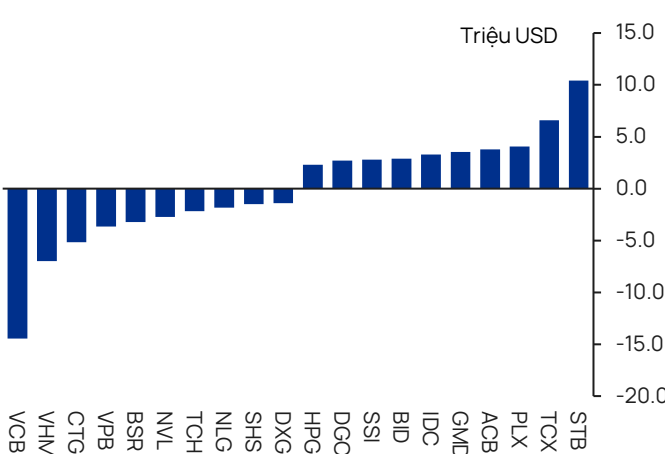
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

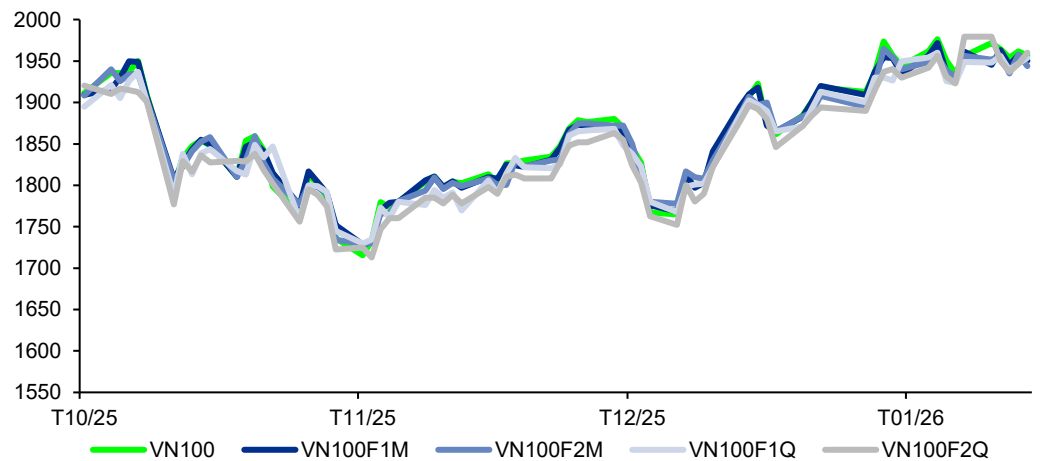
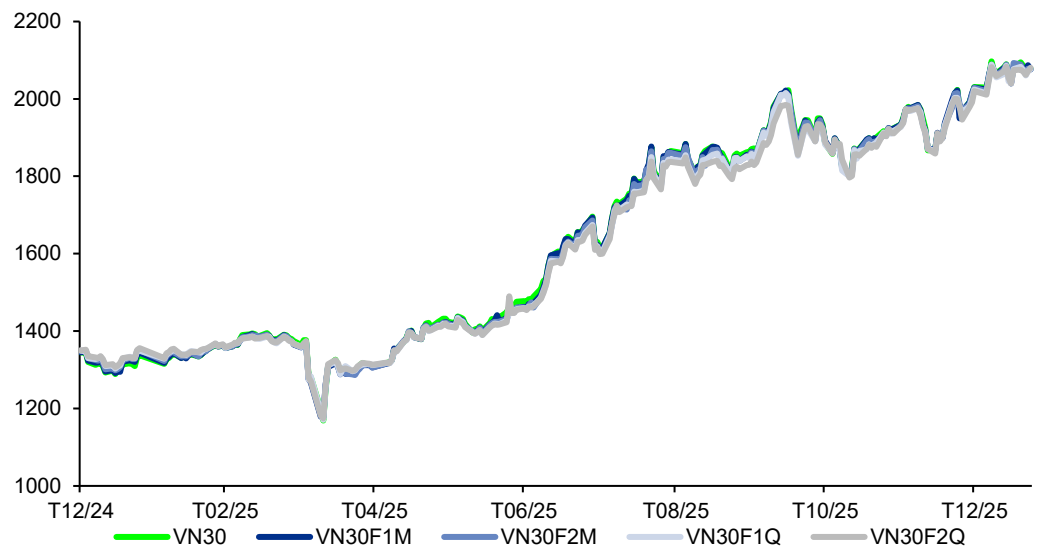


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.076,0	-11,0	-0,5%	-1,8
VN30F2M	2.076,0	-1,9	-0,1%	-1,8
VN30F1Q	2.077,4	6,4	0,3%	-0,4
VN30F2Q	2.080,3	8,3	0,4%	2,5
VN100F1M	1.950,5	-6,5	-0,3%	-6,1
VN100F2M	1.944,0	-14,0	-0,7%	-12,6
VN100F1Q	1.953,8	6,7	0,3%	-2,8
VN100F2Q	1.960,0	13,3	0,7%	3,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.172	14,8%	253,43	-14,7%
VN30F2M	1.520	10,5%	0,59	-16,8%
VN30F1Q	334	2,1%	0,04	8,6%
VN30F2Q	76	26,7%	0,04	-30,2%
VN100F1M	31	-6,1%	0,06	25,0%
VN100F2M	14	7,7%	0,00	0,0%
VN100F1Q	6	0,0%	0,00	-33,3%
VN100F2Q	3	0,0%	0,00	-77,8%

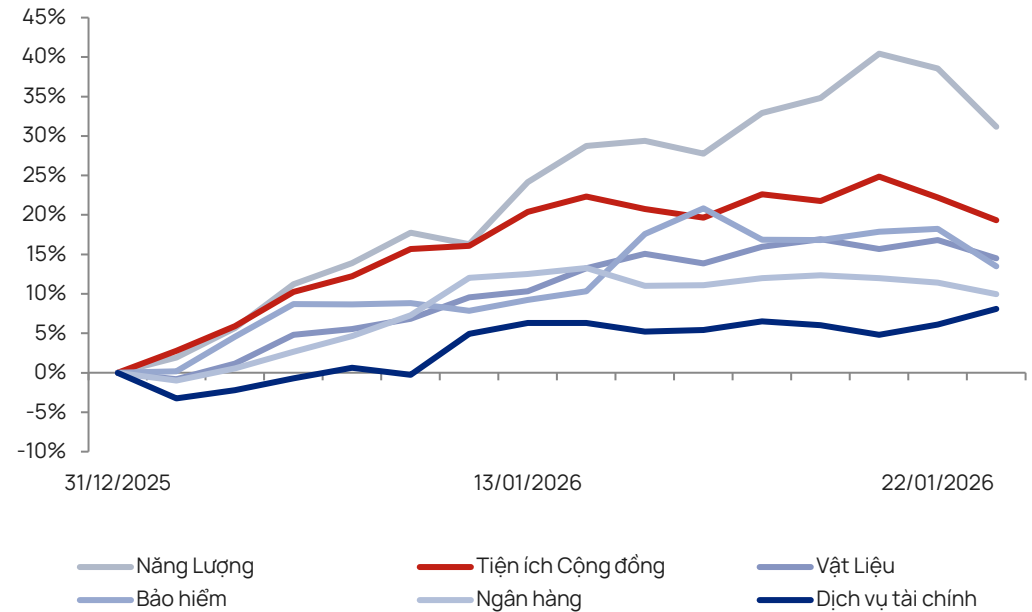


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

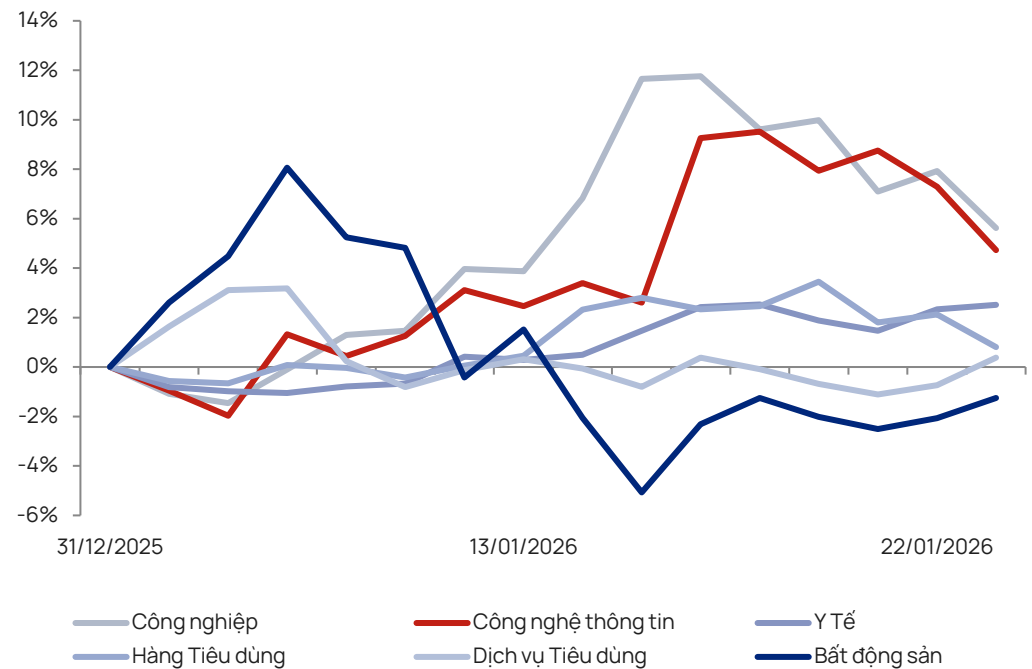
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



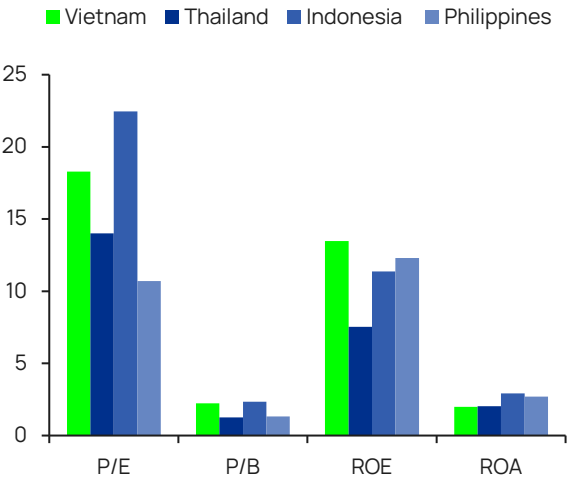
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,0	22,5	10,7	18,3
P/B	1,2	2,3	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	531,8	961,9	154,3	333,7
GTGD trung bình, tr USD	1.164,3	991,9	81,8	967,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	167,9	196,7	98,5	-147,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	79,9	(237,3)	4,0	(105,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,36%	5,79%	5,76%	3,61%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.